

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ  
THỦY LỢI BÌNH PHƯỚC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc             | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 06 - 24 |
| Bảng cân đối kế toán                 | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 09      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính        | 10 - 24 |

**Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước**

Địa chỉ: Đường Lê Duẩn, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**CÔNG TY**

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước được chuyển đổi từ DNNN hoạt động công ích Công ty Thủy Nông Bình Phước theo Quyết định số 3505/QĐ-UBND ngày 10/12/2009 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Hoạt động Công ích Công ty Thủy Nông Bình Phước thành Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh số 3800257786 cấp lần đầu ngày 24/12/2009 và thay đổi lần thứ 4 ngày 01/04/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Lê Duẩn, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

**CHỦ TỊCH CÔNG TY, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM SOÁT VIÊN**

Chủ tịch công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Đình Thuận                      Chủ tịch

Thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Phương Duy                      Phó Giám đốc

Thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Kim Tuyến                      Kiểm soát viên

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước**

Địa chỉ: Đường Lê Duẩn, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Đặng Đình Thuận**

Chủ tịch

Bình Phước, ngày 20 tháng 03 năm 2023



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc  
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước được lập ngày 20 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Công ty chưa thực hiện đối chiếu xác nhận Khoản phải thu hỗ trợ giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi từ NSNN còn phải cấp (Thuyết minh số 06) và khoản phải trả Kinh phí hoạt động đã tạm ứng từ NSNN (Thuyết minh 17) tại ngày 31/12/2022 số tiền lần lượt là 7.431.636.102 VND và 469.873.005 VND, tại ngày 01/01/2022 số tiền lần lượt là 3.218.206.920 VND và 469.873.005 VND. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Nguyễn Thanh Tùng**

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0063-2023-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

**Trần Thị Mai Hương**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0593-2023-002-1

5-C  
TY  
HỮU H  
ATO  
SC  
TP



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

| Mã<br>số   | TÀI SẢN                                      | Thuyết<br>minh | 31/12/2022               | 01/01/2022               |
|------------|----------------------------------------------|----------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                              |                | VND                      | (Đã điều chỉnh)<br>VND   |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |                | <b>20.385.778.352</b>    | <b>18.124.080.094</b>    |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>       | <b>8.522.362.507</b>     | <b>11.050.980.921</b>    |
| 111        | 1. Tiền                                      |                | 2.872.484.324            | 1.980.480.516            |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |                | 5.649.878.183            | 9.070.500.405            |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |                | <b>11.032.505.932</b>    | <b>6.054.252.234</b>     |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 4              | 3.534.372.512            | 2.664.065.978            |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 5              | 80.149.467               | 112.863.164              |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 6              | 7.477.904.683            | 3.347.307.007            |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |                | (59.920.730)             | (78.315.519)             |
| 139        | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 7              | -                        | 8.331.604                |
| <b>140</b> | <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>9</b>       | <b>728.434.796</b>       | <b>982.546.169</b>       |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |                | 728.434.796              | 982.546.169              |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |                | <b>102.475.117</b>       | <b>36.300.770</b>        |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 12             | 83.847.461               | 36.300.770               |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |                | 18.627.656               | -                        |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |                | <b>1.257.519.066.222</b> | <b>1.248.280.055.606</b> |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>                    |                | <b>1.257.176.110.989</b> | <b>1.247.901.900.729</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10             | 1.257.176.110.989        | 1.247.901.900.729        |
| 222        | - Nguyên giá                                 |                | 1.259.083.236.161        | 1.249.740.520.640        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |                | (1.907.125.172)          | (1.838.619.911)          |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 11             | -                        | -                        |
| 228        | - Nguyên giá                                 |                | 30.000.000               | 30.000.000               |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |                | (30.000.000)             | (30.000.000)             |
| <b>260</b> | <b>II. Tài sản dài hạn khác</b>              |                | <b>342.955.233</b>       | <b>378.154.877</b>       |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 12             | 342.955.233              | 378.154.877              |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |                | <b>1.277.904.844.574</b> | <b>1.266.404.135.700</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

| Mã<br>số   | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết<br>minh | 31/12/2022               | 01/01/2022               |
|------------|-------------------------------------------------|----------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                                 |                | VND                      | (Đã điều chỉnh)<br>VND   |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |                | <b>11.440.739.842</b>    | <b>12.134.741.722</b>    |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |                | <b>11.440.739.842</b>    | <b>12.134.741.722</b>    |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 13             | 1.410.060.815            | 1.743.472.381            |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 14             | 1.036.738.272            | 991.513.876              |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 15             | 564.473.289              | 970.585.497              |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                      |                | 1.724.794.439            | 1.694.895.471            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 16             | 3.132.915.671            | 2.394.709.294            |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 17             | 601.100.428              | 572.298.702              |
| 321        | 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn                   |                | -                        | 132.705.173              |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    |                | 2.970.656.928            | 3.634.561.328            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        |                | <b>1.266.464.104.732</b> | <b>1.254.269.393.978</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>18</b>      | <b>1.266.277.096.297</b> | <b>1.254.088.642.543</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       |                | 1.259.750.817.552        | 1.250.550.102.031        |
| 418        | 2. Quỹ đầu tư phát triển                        |                | 1.700.782.120            | 1.700.782.120            |
| 421        | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |                | 4.825.496.625            | 1.837.758.392            |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |                | 1.837.758.392            | -                        |
| 421b       | - LNST chưa phân phối năm nay                   |                | 2.987.738.233            | 1.837.758.392            |
| <b>430</b> | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           |                | <b>187.008.435</b>       | <b>180.751.435</b>       |
| 431        | 1. Nguồn kinh phí                               | 19             | 187.008.435              | 180.751.435              |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |                | <b>1.277.904.844.574</b> | <b>1.266.404.135.700</b> |

Trần Thanh Huyền  
Người lập biểu

Đặng Thị Minh Hồng  
Kế toán trưởng

Đặng Đình Thuận  
Chủ tịch

Bình Phước, ngày 20 tháng 03 năm 2023



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2022**

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Năm 2022             | Năm 2021               |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|----------------------|------------------------|
|       |                                                  |             | VND                  | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 21          | 26.066.377.702       | 23.744.213.517         |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -                    | 49.823.029             |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 26.066.377.702       | 23.694.390.488         |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 22          | 18.020.884.899       | 16.654.884.178         |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 8.045.492.803        | 7.039.506.310          |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 23          | 247.373.278          | 145.235.533            |
| 26    | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 24          | 4.844.658.218        | 4.786.190.543          |
| 30    | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       |             | 3.448.207.863        | 2.398.551.300          |
| 31    | 9. Thu nhập khác                                 | 25          | 322.849.645          | 345.762.653            |
| 32    | 10. Chi phí khác                                 | 26          | 29.107.773           | 327.145.164            |
| 40    | 11. Lợi nhuận khác                               |             | 293.741.872          | 18.617.489             |
| 50    | 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 3.741.949.735        | 2.417.168.789          |
| 51    | 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 27          | 754.211.502          | 548.862.791            |
| 60    | 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      |             | <b>2.987.738.233</b> | <b>1.868.305.998</b>   |



**Trần Thanh Huyền**  
Người lập biểu



**Đặng Thị Minh Hồng**  
Kế toán trưởng




**Đặng Đình Thuận**  
Chủ tịch

Bình Phước, ngày 20 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Năm 2022**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**

| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                                     | Thuyết minh | Năm 2022<br>VND        | Năm 2021<br>VND       |
|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                                                              |             |                        |                       |
| 01                                                 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                  |             | 22.244.342.847         | 27.534.289.780        |
| 02                                                 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                       |             | (9.805.549.117)        | (7.058.291.061)       |
| 03                                                 | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                           |             | (10.012.156.765)       | (8.827.955.827)       |
| 05                                                 | 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                         |             | (881.069.489)          | (681.572.635)         |
| 06                                                 | 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                     |             | -                      | 982.111.882           |
| 07                                                 | 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                    |             | (4.217.302.489)        | (6.959.506.712)       |
| 20                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                         |             | <b>(2.671.735.013)</b> | <b>4.989.075.427</b>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                              |             |                        |                       |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | (142.000.000)          | -                     |
| 27                                                 | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                       |             | 285.116.599            | 98.973.631            |
| 30                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                             |             | <b>143.116.599</b>     | <b>98.973.631</b>     |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                              |             |                        |                       |
| 36                                                 | 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                   |             | -                      | (694.397.583)         |
| 40                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                          |             | <b>-</b>               | <b>(694.397.583)</b>  |
| 50                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                       |             | <b>(2.528.618.414)</b> | <b>4.393.651.475</b>  |
| 60                                                 | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                             |             | 11.050.980.921         | 6.657.329.446         |
| 70                                                 | Tiền và tương đương tiền cuối năm                                            |             | <b>8.522.362.507</b>   | <b>11.050.980.921</b> |

  
Trần Thanh Huyền  
Người lập biểu

  
Đặng Thị Minh Hồng  
Kế toán trưởng

  
Đặng Đình Thuận  
Chủ tịch  
Bình Phước, ngày 20 tháng 03 năm 2023





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước được chuyển đổi từ DNNN hoạt động công ích Công ty Thủy Nông Bình Phước theo quyết định số 3505/QĐ-UBND ngày 10/12/2009 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Hoạt động Công ích Công ty Thủy Nông Bình Phước thành Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh số 3800257786 cấp lần đầu ngày 24/12/2009 và thay đổi lần thứ 4 ngày 01/04/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại đường Lê Duẩn, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty là: 166.569.865.185 VND

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 95 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 94 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Khai thác, xây dựng các công trình thủy lợi, các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý, khai thác các công trình thủy lợi và công trình nước sinh hoạt nông thôn;
- Khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và kinh doanh;
- Thi công các công trình thủy lợi;
- Thi công các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành nước và công nghệ tưới.

**2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



### **2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **2.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **2.6 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty không trích khấu hao đối với một số tài sản cố định là kết cấu hạ tầng, có giá trị lớn do nhà nước đầu tư xây dựng từ nguồn ngân sách giao cho Công ty quản lý khai thác sử dụng theo quy định tại Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính. Chi tiết gồm:

- Tài sản cố định là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước (như hồ, đập, kênh, mương);
- Máy bơm nước từ 8.000 m<sup>3</sup>/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình giao cho các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi để tổ chức sản xuất kinh doanh cung ứng dịch vụ công ích.

Đối với những tài sản còn lại được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                            |             |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc   | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác   | 04 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải      | 05 - 08 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 04 - 06 năm |



- Phần mềm kế toán

05 năm

## **2.7 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm

## **2.8 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.9 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí các công trình đã nghiệm thu được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.10 Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.



## **2.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP, Nghị định 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 và Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021.

## **2.12 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.13 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### **b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.



## 2.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/12/2022           | 01/01/2022            |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                  | VND                   |
| Tiền mặt                        | 436.630.383          | 187.626.386           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.435.853.941        | 1.792.854.130         |
| Các khoản tương đương tiền (i)  | 5.649.878.183        | 9.070.500.405         |
|                                 | <b>8.522.362.507</b> | <b>11.050.980.921</b> |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 5.649.878.183 VND được gửi tại các ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất từ 4,6 %/năm đến 4,8 %/năm.

## 4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                           | 31/12/2022           |                     | 01/01/2022<br>(Đã điều chỉnh) |                     |
|-------------------------------------------|----------------------|---------------------|-------------------------------|---------------------|
|                                           | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND     | Giá trị<br>VND                | Dự phòng<br>VND     |
| Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Bình Phước | 2.065.614.075        | -                   | 1.746.050.985                 | -                   |
| Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng         | 548.094.330          |                     | 150.445.890                   |                     |
| Các khoản phải thu khách hàng khác        | 920.664.107          | (59.920.730)        | 767.569.103                   | (78.315.519)        |
|                                           | <b>3.534.372.512</b> | <b>(59.920.730)</b> | <b>2.664.065.978</b>          | <b>(78.315.519)</b> |

## 5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                 | 31/12/2022        |                 | 01/01/2022         |                 |
|-------------------------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                                                 | Giá trị<br>VND    | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Môi trường VITA | 49.521.600        | -               | 49.521.600         | -               |
| Các khoản trả trước cho người bán khác          | 30.627.867        | -               | 63.341.564         | -               |
|                                                 | <b>80.149.467</b> | <b>-</b>        | <b>112.863.164</b> | <b>-</b>        |

## 6 PHẢI THU KHÁC

|                                | 31/12/2022           |                 | 01/01/2022           |                 |
|--------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| Phải thu Thủy lợi phí (i)      | 7.431.636.102        |                 | 3.218.206.920        |                 |
| Phải thu về lãi tiền gửi       | 8.518.581            | -               | 46.261.902           | -               |
| Phải thu về tạm ứng            | 30.000.000           | -               | 63.800.000           | -               |
| Ký cược, ký quỹ                | 7.750.000            | -               | -                    | -               |
| Phải thu khác                  | -                    | -               | 19.038.185           | -               |
|                                | <b>7.477.904.683</b> | -               | <b>3.347.307.007</b> | -               |
| <b>Trong đó: Bên liên quan</b> |                      |                 |                      |                 |
| Sở Tài chính tỉnh Bình Phước   | 7.431.636.102        | -               | 3.218.206.920        | -               |
|                                | <b>7.431.636.102</b> | -               | <b>3.218.206.920</b> | -               |

(i) Tại thời điểm 01/01/2022 và 31/12/2022, Công ty chưa thực hiện đối chiếu công nợ với Ngân sách Nhà nước khoản "Phải thu Thủy lợi phí"

## 7 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tại thời điểm 31/12/2022, tài sản thiếu chờ xử lý là xe máy với số tiền 8.331.604 VND được xử lý đưa vào chi phí trong năm theo quyết định của giám đốc.

## 8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

|                   | 31/12/2022         |                                  | 01/01/2022         |                                  |
|-------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------------------|
|                   | Giá gốc<br>VND     | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND     | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| Công nợ tiền nước | 395.763.451        | 335.842.721                      | 446.648.970        | 368.333.451                      |
|                   | <b>395.763.451</b> | <b>335.842.721</b>               | <b>446.648.970</b> | <b>368.333.451</b>               |

## 9 HÀNG TỒN KHO

|                       | 31/12/2022         |                 | 01/01/2022         |                 |
|-----------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                       | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 662.004.209        | -               | 857.112.758        | -               |
| Công cụ, dụng cụ      | 66.430.587         | -               | 125.433.411        | -               |
|                       | <b>728.434.796</b> | -               | <b>982.546.169</b> | -               |



# 10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

## Nguyên giá

- Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)
- Mua trong năm
- Nhận bàn giao (i)
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán
- Số dư cuối năm

|  | Nhà cửa, vật kiến trúc   | Máy móc, thiết bị  | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                     |
|--|--------------------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                | VND                             | VND                       | VND                      |
|  | 1.248.522.101.551        | 326.077.980        | 739.605.000                     | 152.736.109               | 1.249.740.520.640        |
|  | -                        | 142.000.000        | -                               | -                         | 142.000.000              |
|  | 9.217.389.924            | -                  | -                               | -                         | 9.217.389.924            |
|  | (16.674.403)             | -                  | -                               | -                         | (16.674.403)             |
|  | <u>1.257.722.817.072</u> | <u>468.077.980</u> | <u>739.605.000</u>              | <u>152.736.109</u>        | <u>1.259.083.236.161</u> |

## Giá trị hao mòn lũy kế

- Số dư đầu năm
- Khấu hao trong năm
- Số dư cuối năm

|  |                    |                    |                    |                    |                      |
|--|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
|  | 755.716.719        | 213.743.906        | 739.605.000        | 129.554.286        | 1.838.619.911        |
|  | 32.887.680         | 27.435.765         | -                  | 8.181.816          | 68.505.261           |
|  | <u>788.604.399</u> | <u>241.179.671</u> | <u>739.605.000</u> | <u>137.736.102</u> | <u>1.907.125.172</u> |

## Giá trị còn lại

- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối năm

|  |                          |                    |          |                   |                          |
|--|--------------------------|--------------------|----------|-------------------|--------------------------|
|  | 1.247.766.384.832        | 112.334.074        | -        | 23.181.823        | 1.247.901.900.729        |
|  | <u>1.256.934.212.673</u> | <u>226.898.309</u> | <u>-</u> | <u>15.000.007</u> | <u>1.257.176.110.989</u> |

(i) Tài sản tăng trong năm là các công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh. Các công trình này được xây dựng bằng nguồn vốn Ngân sách nhà nước, do UBND tỉnh bàn giao cho Công ty để quản lý và sử dụng nhằm mục đích phục vụ hoạt động cấp nước sinh hoạt khu vực nông thôn của tỉnh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.192.338.648 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 1.104.050.248 VND);

## 11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại thời điểm 31/12/2022 tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán có nguyên giá là 30.000.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 30.000.000 VND.

## 12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                           | 31/12/2022<br>VND  | 01/01/2022<br>VND  |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>        |                    |                    |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 83.847.461         | 36.300.770         |
|                           | <b>83.847.461</b>  | <b>36.300.770</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>         |                    |                    |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 342.955.233        | 378.154.877        |
|                           | <b>342.955.233</b> | <b>378.154.877</b> |

## 13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                            | 31/12/2022           |                                 | 01/01/2022<br>(Đã điều chỉnh) |                                 |
|------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
|                                                            | Giá trị<br>VND       | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND                | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| Công ty TNHH Tư vấn<br>và Xây dựng Duy Khang               | 271.782.501          | 271.782.501                     | -                             | -                               |
| Công Ty Cổ Phần Cơ<br>Khí Xây dựng Thương<br>mại Sóng Thần | 335.399.956          | 335.399.956                     | -                             | -                               |
| Công ty TNHH MTV<br>Thương mại Dịch vụ<br>Hào Hướng        | 180.741.000          | 180.741.000                     | -                             | -                               |
| Công ty TNHH MTV Đo<br>đạc bản đồ Tấn Thành                | -                    | -                               | 422.935.000                   | 422.935.000                     |
| Công ty TNHH Thương<br>mại Xây dựng Long Phú               | -                    | -                               | 359.334.133                   | 359.334.133                     |
| Phải trả cho các đối<br>tượng khác                         | 622.137.358          | 622.137.358                     | 961.203.248                   | 961.203.248                     |
|                                                            | <b>1.410.060.815</b> | <b>1.410.060.815</b>            | <b>1.743.472.381</b>          | <b>1.743.472.381</b>            |

## 14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                                                       | 31/12/2022<br>VND    | 01/01/2022<br>VND  |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bình Phước                | 364.593.496          | 364.593.496        |
| BQL các dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông<br>thôn Bình Phước | 590.472.479          | 590.472.479        |
| Các khoản người mua trả tiền trước khác                               | 81.672.297           | 36.447.901         |
|                                                                       | <b>1.036.738.272</b> | <b>991.513.876</b> |



**Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước**

Địa chỉ: Đường Lê Duẩn, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                         | Số phải thu<br>đầu năm | Số phải nộp<br>đầu năm<br>(Đã điều chỉnh) | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực<br>nộp trong năm | Số phải thu<br>cuối năm | Số phải nộp<br>cuối năm |
|-----------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                         | VND                    | VND                                       | VND                      | VND                         | VND                     | VND                     |
| Thuế giá trị gia tăng                   | -                      | 16.541.424                                | 428.873.084              | 445.414.508                 | -                       | -                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp              | -                      | 548.862.791                               | 754.211.502              | 881.069.489                 | -                       | 422.004.804             |
| Thuế thu nhập cá nhân                   | -                      | 7.057.000                                 | 6.246.317                | 9.151.116                   | -                       | 4.152.201               |
| Thuế tài nguyên                         | -                      | 110.810.966                               | 517.230.992              | 516.097.126                 | -                       | 111.944.832             |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế | -                      | 287.313.316                               | 55.479.101               | 316.420.965                 | -                       | 26.371.452              |
|                                         | -                      | <b>970.585.497</b>                        | <b>1.762.040.996</b>     | <b>2.168.153.204</b>        | -                       | <b>564.473.289</b>      |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                                          | 31/12/2022           | 01/01/2022           |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                          | VND                  | VND                  |
| Chi phí cắm mốc công trình thủy lợi (Lộc Quang, Sa Cát, Bàu Úm, Tân Lợi) | 986.926.135          | -                    |
| Chi phí xử lý bề cỏ nổi công trình thủy lợi                              | 164.752.449          | -                    |
| Chi phí sửa chữa công trình sản xuất nước sạch                           | 370.045.091          | 106.187.040          |
| Chi phí cấp quyền khai thác nước mặt hồ Đồng Xoài                        | 1.298.808.000        | 1.298.808.000        |
| Chi phí phải trả chi phí tạo nguồn nước tưới                             | 268.437.496          | 285.539.016          |
| Chi phí đầu tư mở rộng tuyến ống                                         | -                    | 687.902.200          |
| Chi phí phải trả khác                                                    | 43.946.500           | 16.273.038           |
|                                                                          | <b>3.132.915.671</b> | <b>2.394.709.294</b> |

**17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                      | 31/12/2022         | 01/01/2022         |
|------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                      | VND                | VND                |
| Tài sản thừa chờ giải quyết                          | -                  | 4.554.000          |
| Kinh phí công đoàn                                   | 40.999.920         | -                  |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                        | 45.581.037         | 60.681.037         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 514.519.471        | 507.063.665        |
| - <i>Phí bảo vệ môi trường rừng</i>                  | 40.841.008         | 37.190.660         |
| - <i>Tạm ứng ngân sách về Kinh phí hoạt động (i)</i> | 469.873.005        | 469.873.005        |
| - <i>Phải trả, phải nộp khác</i>                     | 3.805.458          | -                  |
|                                                      | <b>601.100.428</b> | <b>572.298.702</b> |
| <b>Trong đó: Bên liên quan</b>                       |                    |                    |
| Sở Tài chính tỉnh Bình Phước                         | 469.873.005        | 469.873.005        |
|                                                      | <b>469.873.005</b> | <b>469.873.005</b> |

- (i) Tại thời điểm 01/01/2022 và 31/12/2022, Công ty chưa thực hiện đối chiếu công nợ với Ngân sách Nhà nước khoản Tạm ứng ngân sách về Kinh phí hoạt động.



18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                                                                 | Vốn góp của chủ sở hữu   | Quý đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                     |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                 | VND                      | VND                   | VND                      | VND                      |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                                                      | <b>1.230.219.707.031</b> | <b>57.290.697</b>     | <b>5.973.404.131</b>     | <b>1.236.250.401.859</b> |
| Lãi trong kỳ trước                                                              | -                        | -                     | 1.868.305.998            | 1.868.305.998            |
| Tăng nguồn Vốn Đầu tư của chủ sở hữu do nhận bàn giao công trình                | 21.357.974.000           | -                     | -                        | 21.357.974.000           |
| Trích lập các quỹ đầu tư phát triển                                             | -                        | 1.643.491.423         | (1.643.491.423)          | -                        |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                                  | -                        | -                     | (3.635.515.125)          | (3.635.515.125)          |
| Quyết toán LNST nộp Ngân sách Nhà nước                                          | -                        | -                     | (694.397.583)            | (694.397.583)            |
| Giảm nguồn Vốn Đầu tư của chủ sở hữu do điều chuyển công trình sang đơn vị khác | (1.027.579.000)          | -                     | -                        | (1.027.579.000)          |
| Giảm khác                                                                       | -                        | -                     | (30.547.606)             | (30.547.606)             |
| <b>Số dư cuối năm trước (Đã điều chỉnh)</b>                                     | <b>1.250.550.102.031</b> | <b>1.700.782.120</b>  | <b>1.837.758.392</b>     | <b>1.254.088.642.543</b> |
| Lãi trong kỳ này                                                                | -                        | -                     | 2.987.738.233            | 2.987.738.233            |
| Tăng nguồn Vốn Đầu tư của chủ sở hữu do nhận bàn giao công trình (i)            | 9.217.389.924            | -                     | -                        | 9.217.389.924            |
| Giảm nguồn Vốn Đầu tư của chủ sở hữu do giảm giá trị quyết toán công trình      | (16.674.403)             | -                     | -                        | (16.674.403)             |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                                                       | <b>1.259.750.817.552</b> | <b>1.700.782.120</b>  | <b>4.825.496.625</b>     | <b>1.266.277.096.297</b> |

(i) Công ty nhận bàn giao các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn trong tỉnh Bình Phước (Chi tiết công trình tại thuyết minh số 10).

**19 NGUỒN KINH PHÍ**

|                                        | Năm 2022           | Năm 2021           |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                        | VND                | VND                |
| Nguồn kinh phí còn lại đầu năm         | 180.751.435        | 926.134.435        |
| Chi sự nghiệp                          | 6.257.000          | (745.383.000)      |
| <b>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</b> | <b>187.008.435</b> | <b>180.751.435</b> |

Đây là nguồn kinh phí của UBND tỉnh Bình Phước cấp để phục vụ việc thực hiện các dự án sửa chữa đã được UBND tỉnh quyết định.

**20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Nợ khó đòi đã xử lý**

|                                                               | 31/12/2022  | 01/01/2022  |
|---------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
|                                                               | VND         | VND         |
| Các hộ dân dùng nước trạm Bóm Bó                              | 12.268.200  | 12.268.200  |
| Công ty Cổ phần Li La Ma 69-1                                 | 16.525.600  | 16.525.600  |
| Trường bán công Lộc Ninh (nay là Trường THPT Lộc Thái)        | 23.880.292  | 23.880.292  |
| Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng Bình Phước                      | 25.380.732  | 25.380.732  |
| Trường dân tộc nội trú Lộc Ninh                               | 14.817.200  | 14.817.200  |
| Thủy lợi phí trạm Lộc Ninh                                    | 15.140.380  | 15.140.380  |
| Công ty TNHH Xe máy Song Hùng                                 | 7.112.286   | 7.112.286   |
| Công ty Cổ phần Minh Hoàng                                    | 20.000.071  | 20.000.071  |
| Ban Quản lý dự án Cơ sở Hạ tầng Nông thôn                     | 12.500.000  | 12.500.000  |
| Cửa hàng Thanh Phương                                         | 17.490.000  | 17.490.000  |
| Nhà cung cấp không thường xuyên                               | 208.301.316 | 208.301.316 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương | 33.219.375  | 33.219.375  |
| Phải thu khác của nhân viên                                   | 12.348.103  | -           |
| Các công nợ khác                                              | 40.259.833  | 40.259.833  |

**21 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                               | Năm 2022              | Năm 2021               |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                               | VND                   | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| Doanh thu hoạt động quản lý khai thác các công trình thủy lợi | 18.533.808.162        | 16.888.054.963         |
| Doanh thu cung cấp sản phẩm nước sinh hoạt                    | 7.334.482.127         | 6.469.115.521          |
| Doanh thu khác                                                | 198.087.413           | 387.043.033            |
|                                                               | <b>26.066.377.702</b> | <b>23.744.213.517</b>  |



## 22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                                             | Năm 2022              | Năm 2021<br>(Đã điều chỉnh) |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
|                                                             | VND                   | VND                         |
| Giá vốn hoạt động quản lý khai thác các công trình thủy lợi | 10.115.519.478        | 8.716.377.719               |
| Giá vốn hoạt động cấp nước sạch sinh hoạt                   | 7.739.471.922         | 7.637.300.170               |
| Giá vốn khác                                                | 165.893.499           | 301.206.289                 |
|                                                             | <b>18.020.884.899</b> | <b>16.654.884.178</b>       |

## 23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                            | Năm 2022           | Năm 2021           |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
|                            | VND                | VND                |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 247.373.278        | 145.235.533        |
|                            | <b>247.373.278</b> | <b>145.235.533</b> |

## 24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                   | Năm 2022             | Năm 2021             |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | VND                  | VND                  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu     |                      |                      |
| Chi phí nhân công                 | 3.205.795.142        | 3.192.081.851        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 191.965.150          | 228.431.041          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 32.887.680           | 32.887.680           |
| Thuế, phí và lệ phí               | 9.000.000            | 9.000.000            |
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng      | (151.099.962)        | 149.625.287          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 413.197.024          | 401.886.849          |
| Chi phí khác bằng tiền            | 1.142.913.184        | 772.277.835          |
|                                   | <b>4.844.658.218</b> | <b>4.786.190.543</b> |

## 25 THU NHẬP KHÁC

|                                        | Năm 2022           | Năm 2021           |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                        | VND                | VND                |
| Phí bảo vệ môi trường được giữ lại (i) | 302.022.607        | -                  |
| Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả    | 16.273.038         | 345.762.653        |
| Thu nhập khác                          | 4.554.000          | -                  |
|                                        | <b>322.849.645</b> | <b>345.762.653</b> |

- (i) Phí bảo vệ môi trường được để lại trên tổng phí bảo vệ môi trường phải nộp đối với đơn vị cung cấp nước sạch để trang trải cho hoạt động thu phí theo quy định tại Nghị định số: 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016.

## 26 CHI PHÍ KHÁC

|                                              | Năm 2022          | Năm 2021           |
|----------------------------------------------|-------------------|--------------------|
|                                              | VND               | VND                |
| Tiền chậm nộp thuế                           | 1.737.984         | 28.416.636         |
| Chi phí xử lý nợ phải thu không thu hồi được | 19.038.185        | 291.510.865        |
| Các khoản khác                               | 8.331.604         | 7.217.663          |
|                                              | <b>29.107.773</b> | <b>327.145.164</b> |

## 27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                | Năm 2022           | Năm 2021<br>(Đã điều chỉnh) |
|------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------|
|                                                | VND                | VND                         |
| <b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b> |                    |                             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN         | 3.741.949.735      | 2.417.168.789               |
| Các khoản điều chỉnh tăng                      | 29.107.773         | 327.145.164                 |
| - Chi phí không được trừ                       | 29.107.773         | 327.145.164                 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                        | 3.771.057.508      | 2.744.313.953               |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>             | <b>754.211.502</b> | <b>548.862.791</b>          |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                     | 548.862.791        | 681.572.635                 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm                     | (881.069.489)      | (681.572.635)               |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>        | <b>422.004.804</b> | <b>548.862.791</b>          |

## 28 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

## 29 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                 | Năm 2022    | Năm 2021    |
|---------------------------------|-------------|-------------|
|                                 | VND         | VND         |
| Thu nhập của Chủ tịch công ty   | 267.078.568 | 240.286.957 |
| Thu nhập của người quản lý khác | 445.312.632 | 529.500.000 |

## 30 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Chủ tịch Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ theo Theo Kết luận thanh tra Sở Tài chính số 2117/KL-STC ngày 11/08/2022 về Công tác quản lý tài chính và việc chấp hành chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2021 của Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Thủy lợi. Theo đó một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:



|                                                | Mã số | Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước | Số liệu điều chỉnh lại | Chênh lệch    | Ghi chú |
|------------------------------------------------|-------|------------------------------------------|------------------------|---------------|---------|
|                                                |       | VND                                      | VND                    | VND           |         |
| <b>a) Bảng Cân đối kế toán</b>                 |       |                                          |                        |               |         |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131   | 2.665.572.261                            | 2.664.065.978          | (1.506.283)   | (1)     |
| - Tài sản cố định hữu hình                     | 221   | 1.241.194.376.002                        | 1.247.901.900.729      | 6.707.524.727 | (1)     |
| - Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311   | 1.774.100.248                            | 1.743.472.381          | (30.627.867)  | (1)     |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313   | 964.761.181                              | 970.585.497            | 5.824.316     | (1)     |
| - Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411   | 1.243.842.577.304                        | 1.250.550.102.031      | 6.707.524.727 | (1)     |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421   | 1.814.461.124                            | 1.837.758.392          | 23.297.268    | (1)     |
| <b>b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</b> |       |                                          |                        |               |         |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 01    | 23.745.719.800                           | 23.744.213.517         | (1.506.283)   | (1)     |
| - Giá vốn hàng bán                             | 11    | 16.685.512.045                           | 16.654.884.178         | (30.627.867)  | (1)     |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    | 543.038.475                              | 548.862.791            | 5.824.316     | (1)     |

(1) Điều chỉnh theo Theo Kết luận thanh tra Sở Tài chính số 2117/KL-STC ngày 11/08/2022 về Công tác quản lý tài chính và việc chấp hành chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2021 của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thủy lợi.

  
**Trần Thanh Huyền**  
Người lập biểu

  
**Đặng Thị Minh Hồng**  
Kế toán trưởng

  
**Đặng Đình Thuận**  
Chủ tịch

Bình Phước, ngày 20 tháng 03 năm 2023